

Bản án số: 46/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 28 tháng 7 năm 2020

V/v “Không công nhận quan hệ vợ chồng”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Phương Thảo

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Trần Đình Tư.

Ông Nguyễn Văn Bảng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Mai Hương- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa:** Bà Chu Ngọc Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 190/2020/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2020/QĐXX-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị G - sinh năm 1970

HKTT: Thôn Đ, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn H - sinh năm 1969

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

(Bà G có mặt, ông H xin vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bà Trịnh Thị G là nguyên đơn trình bày:

Ngày 04/6/1988 (âm lịch), bà và ông Nguyễn Văn H được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương. Trước khi cưới, bà và ông H có một thời gian tự do tìm hiểu. Do gia đình ông H có người quen làm ở UBND xã nên đã làm giúp bà và ông H thủ tục đăng ký kết hôn. Sau này, bà có nghe ông H nói là mọi thủ tục xong hết rồi, đã cầm Giấy chứng nhận kết hôn. Bà không hỏi lại và cũng để ông H giữ giấy chứng nhận kết hôn. Hiện nay, ông H còn giữ giấy chứng nhận kết hôn hay không thì bà không biết.

Thời gian đầu, bà và ông H chung sống hạnh phúc, đến năm 2018 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do ông H rất nóng tính, mỗi lần uống nhiều

rượu, say xỉn là lại đánh mắng bà. Đến cuối năm 2019, mâu thuẫn vợ chồng càng tăng trầm trọng nên bà đã bỏ nhà đi. Bà và ông H đã sống ly thân từ đó đến nay, không còn quan hệ gì về tình cảm lẫn kinh tế.

Nay, bà xác định không còn tình cảm gì với ông H, tôi đề nghị Tòa án xác minh thu thập chứng cứ, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Nếu ông H xuất trình được đăng ký kết hôn thì bà đề nghị được ly hôn ông H. Nếu ông H không cung cấp đăng ký kết hôn thì đề nghị Tòa án không công nhận bà và ông H là vợ chồng.

Về con chung: Bà và ông H có 2 con chung là Nguyễn Văn H sinh năm 1989 và Nguyễn Thị N (tên gọi khác là H) sinh năm 1991. Hiện nay cả hai con chung đều đã trưởng thành, khỏe mạnh và có gia đình riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công nợ chung: Bà và ông H không có công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, ông Nguyễn Văn H là bị đơn trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị G kết hôn năm 1988, có được hai bên gia đình tổ chức cưới hỏi và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Y (nay là thành phố B), tỉnh Bắc Giang. Ông và Bà G có được cấp Giấy chứng nhận kết hôn nhưng sau này do sơ suất nên đã làm mất giấy chứng nhận kết hôn nên không thể cung cấp cho Tòa án được.

Ông và Bà G chung sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do hai vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã. Mặc dù ông và Bà G đã cố gắng rất nhiều để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng vẫn không có gì tiến triển, mâu thuẫn cứ lặp đi lặp lại quá nhiều lần. Tháng 12/2019, Bà G bỏ đi khỏi nhà, ông có nhiều lần động viên nhưng Bà G không về. Nay ông xác định tình cảm không còn, đề nghị Tòa án không công nhận ông và Bà G là vợ chồng

Về con chung: Ông và Bà G có hai con chung là Nguyễn Văn H sinh năm 1989 và Nguyễn Thị N (tên gọi khác là H) sinh năm 1991. Hiện nay cả hai con chung đều đã trưởng thành, khỏe mạnh và có gia đình riêng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công nợ chung: Ông và Bà G không có công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Hiện nay, ông đang bận trông nom công trình xây dựng cho con gái và con rể tại thôn C, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang nên không thể đi lại làm việc nhiều lần tại Tòa án được, đề nghị được vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Theo Biên bản xác minh ngày 30/6/2020 tại UBND xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang: Qua kiểm tra các sổ đăng ký kết hôn còn lưu trữ tại UBND xã Đ từ năm 1988 đến nay thì không có thông tin đăng ký kết hôn của bà Trịnh Thị G và ông Nguyễn Văn H.

Theo Biên bản xác minh ngày 01/7/2020, trưởng thôn Đ, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang cung cấp: Quá trình chung sống, bà Trịnh Thị G và ông Nguyễn Văn H thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, to tiếng và cãi vã. Khoảng một năm nay, Bà G không còn chung sống cùng ông H nữa, lý do Bà G và ông H ly thân là gì thì địa phương không biết.

**Tại phiên tòa hôm nay:**

Bà G giữ nguyên yêu cầu và quan điểm đã trình bày. Ông H xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự, bị đơn còn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự (vắng mặt tại một số buổi làm việc, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 30/6/2020) .

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Luật Hôn nhân gia đình; Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội : chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Thị G, không công nhận bà Trịnh Thị G và ông Nguyễn Văn H là vợ chồng. Bà G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật..

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn ông Nguyễn Văn H có hộ khẩu thường trú tại thôn Đ, xã Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang. Do vậy, Tòa án nhân dân thành phố B thụ lý, giải quyết vụ án này là đúng thẩm quyền, đảm bảo quy định tại khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông Nguyễn Văn H đề nghị được xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố B xét xử vắng mặt ông H là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn, bị đơn đều không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh đã đăng ký kết hôn tại UBND có thẩm quyền. UBND xã Đ xác định tại các sổ đăng ký kết hôn còn lưu trữ tại UBND xã Đ không có thông tin đăng ký kết hôn của bà Trịnh Thị G và ông Nguyễn Văn H. Do đó, không có cơ sở xác định Bà G và ông H đã đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Căn cứ

Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 cần không công nhận bà Trịnh Thị G và ông Nguyễn Văn H là vợ chồng.

[4] Về con chung: Các con chung của Bà G và ông H là Nguyễn Văn H sinh năm 1989 và Nguyễn Thị N (tên gọi khác là H) sinh năm 1991 đều đã trưởng thành nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Các đương sự không có yêu cầu gì nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về công nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu gì nên Tòa án không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Bà G phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014:

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Không công nhận bà Trịnh Thị G và ông Nguyễn Văn H là vợ chồng.
2. Về án phí: Bà Trịnh Thị G phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2018/0001311 ngày 29/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Xác nhận Bà G đã thi hành xong án phí dân sự sơ thẩm.
3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND TP. B;
- CCTHADS TP. B;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Phương Thảo**

